

Bản án số: 61/2020/DS-ST

Ngày 07/9/2020.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Năm.

Bà Trương Thị Nga.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Dân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoàng Hóa: Không tham gia.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2020 về “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2020/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1992. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn 5, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Ông Hắc Ngọc N, sinh năm 1977. Vắng mặt.

Đều địa chỉ: Thôn 4, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2020, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thể hiện:

Xuất phát từ mối quan hệ hàng xóm láng giềng tôi (T) có tham gia một xuất họ do vợ chồng ông Hắc Ngọc N và bà Trần Thị N đứng chủ họ. Thời điểm mở từ ngày 10/02/2018 và thời điểm chốt họ là 10/11/2019. Quá trình tham gia tôi đã đóng đầy đủ hàng tháng theo thỏa thuận khi tham gia chơi họ. Đến khi còn lại 05 xuất nữa thì vợ chồng ông N và bà N thông báo

không thu tiền họ nữa và không trả tiền họ cho những người chưa lấy họ. Số tiền tôi đã đóng họ là 68.390.000 đồng, vợ chồng ông N không trả cho tôi mặc dù tôi đã đòi nhiều lần.

Đến ngày 23/01/2020 vợ chồng ông N và bà N có viết giấy nợ tiền họ thanh lý là 68.390.000 đồng và vợ chồng ông N và bà N thỏa thuận sẽ trả cho tôi số tiền trên vào năm 2020, chia làm 04 giai đoạn, 03 tháng một lần và trả hết trong năm 2020. Nhưng đến hết 03 tháng đầu năm 2020 vợ chồng ông N và bà N không trả cho tôi. Do đó nay tôi yêu cầu ông N và bà N phải trả số tiền 68.390.000 đồng cho tôi theo cam kết ở giấy nợ tiền. Tôi không yêu cầu ông N và bà N trả tiền lãi suất.

Theo bản tự khai ngày 24/6/2020 và biên bản hòa giải tại Tòa án của bị đơn bà Trần Thị N thể hiện như sau:

Vợ chồng tôi có tổ chức cái họ trong đó có cô Nguyễn Thị T tham gia. Ngày 10/11/2019 có chót họ, khi chót họ tôi còn nợ của chị T số tiền là 68.390.000 đồng. Ngày 23/01/2020 vợ chồng tôi có viết giấy nhận nợ tiền thanh lý họ là 68.390.000 đồng và theo thỏa thuận vợ chồng tôi sẽ trả cho chị T số tiền trên vào năm 2020, chia làm 04 đợt, 03 tháng một đợt và trả hết trong năm 2020, nhưng do còn có những con họ đã lấy tiền họ mà chưa đóng cho vợ chồng tôi nên không có trả cho chị T theo thỏa thuận ở giấy nhận nợ trên.

Tôi đề nghị với chị T cho vợ chồng tôi được trả dần hàng tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ trên.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng ông N và bà N trả số tiền nợ là 68.390.000 đồng, không yêu cầu về lãi và vắng mặt bị đơn nên không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn về là yêu cầu là “Giao dịch tài sản về hui họ”, quá trình giải quyết tại Tòa án các bên đều thừa nhận việc hui họ đã được thanh lý và hai bên đã chót nợ ngày 23/01/2020 là bà Trần Thị N và ông Hắc Ngọc N có nợ của chị Nguyễn Thị T, đây là giao dịch về nợ tài sản, nay nguyên đơn khởi kiện là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

[2] Về quyền khởi kiện: Theo Giấy nợ tiền ngày 23/01/2020 hai bên có thỏa thuận trả nợ vào năm 2020, trong vòng 01 năm, trả thành 04 giai đoạn; biên bản hòa giải ngày 20/7/2020 bà

N thừa nhận là trả trong năm 2020 làm 04 lần, 03 tháng trả một lần, nhưng hết thời hạn 03 tháng đầu năm 2020 (đến ngày 31/3/2020) vợ chồng bà N, ông N không trả nợ nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của hợp đồng, nên bà T có quyền khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N, ông N trả nợ theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu vợ chồng ông Hắc Ngọc N và bà Trần Thị N trả nợ số tiền 68.390.000 đồng, theo giấy nợ tiền ngày 23/01/2020; bà N thừa nhận vợ chồng bà đang nợ của chị T số tiền 68.390.000 đồng, như vậy việc hiện nay vợ chồng ông Hắc Ngọc N và bà Trần Thị N nợ số tiền 68.390.000 đồng của bà T là thực tế và có căn cứ nên buộc vợ chồng ông Hắc Ngọc N và bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả nợ số tiền trên cho chị T.

Về lãi suất bà Nguyễn Thị T không yêu cầu vợ chồng ông N và bà N phải trả nên chấp nhận sự tự nguyện của bà T.

[4] Về tố tụng: Ông Hắc Ngọc N là bị đơn, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập nhiều lần ông N không có mặt, Tòa án đã giao các Giấy triệu tập, Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Trần Thị N là vợ ông N, bà N đã cam đoan giao các Thông báo của Tòa án cho ông N, nhưng ông N không có mặt để làm việc mà vẫn cố tình vắng mặt. Bà Trần Thị N đã nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử và được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử và vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xét xử vắng mặt ông N, bà N theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên buộc ông N và bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm $68.390.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.419.500 \text{ đồng}$. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.700.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 144; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Khoản 1 Điều 24; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T việc thực hiện hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Trần Thị N, ông Hắc Ngọc N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 68.390.000 đồng (*Sáu mươi tám triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng*).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí: Bà Trần Thị N và ông Hắc Ngọc N chịu 3.419.500 đồng (*Ba triệu bốn trăm mười chín nghìn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị T số tiền 1.700.000 đồng (*Một triệu bảy trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/0009939 ngày 15/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoằng Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án mà người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ông Hắc Ngọc N, bà Trần Thị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa.
- VKSND huyện Hoằng Hóa.
- Chi cục THADS huyện Hoằng Hóa.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thắng